**ÔN TẬP ĐỊA LÍ 12**

**RÈN LUYỆN TRẮC NGHIỆM BẢNG SỐ LIỆU ĐỊA LÍ**

**Câu 1:** Cho bảng số liệu:

**DÂN SỐ CẢ NƯỚC PHÂN THEO THÀNH THỊ - NÔNG THÔN NƯỚC TA,**

**GIAI ĐOẠN 2000 – 2016 *(Đơn vị: nghìn người)***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2010** | **2016** |
| Tổng số | 77630,9 | 82392,1 | 86947,4 | 92695,1 |
| Thành thị | 18725,4 | 22322,0 | 16515,9 | 31986,0 |
| Nông thôn | 58905,5 | 60060,1 | 60431,5 | 60709,1 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)*

Theo bảng số liệu, để thể hiện sự thay đổi cơ cấu dân số cả nước phân theo thành thị - nông thôn nước ta, giai đoạn 2000 - 2016, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. Miền. | B. Tròn. | C. Kết hợp. | D. Đường. |

**Câu 2:** Cho bảng số liệu:

**SẢN LƯỢNG THỦY SẢN CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2005 - 2014**

*(Đơn vị: nghìn tấn)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2008** | **2010** | **2014** |
| Tổng sản lượng | 3466,8 | 4602,0 | 5142,7 | 6333,2 |
| Sản lượng khai thác | 1987,9 | 2136,4 | 2414,4 | 2920,4 |
| Sản lượng nuôi trồng | 1478,9 | 2465,6 | 2728,3 | 3412,8 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2015, Nhà xuất bản Thống kê, 2016)*

Nhận xét nào sau đây **không** đúng với bảng số liệu trên?

A. Sản lượng nuôi trồng tăng nhiều hơn sản lượng khai thác.

B. Sản lượng nuôi trồng tăng nhanh hơn sản lượng khai thác.

C. Tỉ trọng khai thác thủy sản có xu hướng ngày càng giảm.

D**.** Sản lượng nuôi trồng luôn lớn hơn sản lượng khai thác.

**Câu 3:** Cho bảng số liệu:

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG SẢN LƯỢNG TÔM NUÔI PHÂN THEO VÙNG

GIAI ĐOẠN 2010 – 2014 (Đơn vị: %)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2011** | **2012** | **2013** | **2014** |
| Cả nước | 100 | 106,4 | 105,4 | 124,6 | 136,8 |
| Đồng bằng sông Hồng | 100 | 100,5 | 109,5 | 113,0 | 122,9 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 100 | 105,4 | 108,2 | 127,0 | 142,0 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2015, NXB Thống kê, 2016)*

Biểu đồ nào sau đây thích hợp thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng tôm nuôi nước ta giai đoạn 2010 - 2014?

A. Biểu đồ tròn. B. Biểu đồ đường. C. Biểu đồ miền. D. Biểu đồ cột.

**Câu 4:** Cho bảng số liệu:

DÂN SỐ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á NĂM 2000 VÀ 2017

*(Đơn vị: triệu người)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Việt Nam** | **In-đô-nê-xi-a** | **Thái Lan** | **Lào** |
| 2000 | 79,7 | 217,0 | 62,6 | 5,5 |
| 2017 | 93,7 | 264,0 | 66,1 | 7,0 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2017, NXB Thống kê, 2018)*

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây **không** đúng về dân số của một số quốc gia Đông Nam Á, năm 2017 so với năm 2000?

|  |  |
| --- | --- |
| A. Dân số Inđônêxia tăng nhiều nhất. | B. Dân số Thái Lan tăng nhiều hơn Lào. |
| C. Dân số Lào tăng chậm hơn Thái Lan. | D. Dân số Việt Nam tăng chậm hơn Lào. |

**Câu 5:** Cho bảng số liệu:

**SẢN LƯỢNG THAN, DẦU THÔ VÀ ĐIỆN CỦA NƯỚC TA QUA CÁC NĂM**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm**  **Sản phẩm** | **2000** | **2005** | **2010** | **2014** |
| Than *(triệu tấn)* | 11,6 | 34,1 | 44,8 | 41,7 |
| Dầu thô *(triệu tấn)* | 16,3 | 18,5 | 15,0 | 17,4 |
| Điện *(tỉ KWh)* | 26,7 | 52,1 | 91,7 | 140,2 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2015, Nhà xuất bản Thống kê ,2016)*

Biểu đồ nào sau đây, thể hiện rõ nhất sự so sánh tốc độ tăng trưởng sản lượng than, dầu thô và điện của nước ta giai đoạn 2000 đến 2014?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. biểu kết hợp. | B. biểu đồ miền. | C. biểu đồ cột. | D. biểu đồ đường. |

**Câu 6:** Cho bảng số liệu:

**Tình hình phát triển ngành thủy sản nước ta, năm 2010 và 2016**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | **Sản lượng thủy sản**  *(nghìn tấn)* | | **Trị giá xuất khẩu**  *(triệu đô la Mỹ)* | | | **Tổng số** | |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **Khai thác** | | | **Nuôi trồng** | | | | **Tổng số** | **Biển** | **Nội địa** | **Tổng số** | **Biển** | **Nội địa** | | **Hàng thủy sản** | **Cả nước** | | | | | | | | | |
| 2010 | 5142,7 | 2414,4 | 2220,0 | 194,4 | 2728,3 | 163,9 | 2564,4 | 5016,9 | 72236,7 |
| 2016 | 6803,9 | 3163,3 | 2973,6 | 189,7 | 3640,6 | 284,5 | 3356,1 | 7047,7 | 176580,8 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)*

Nhận xét nào sau đây **không** đúng với bảng số liệu trên?

A. Trong cơ cấu sản lượng nuôi trồng, tỉ trọng nuôi trồng nội địa cao và giảm.

B. Cơ cấu sản lượng khai thác và nuôi trồng, tỉ trọng sản lượng từ biển luôn cao.

C. Trong cơ cấu giá trị xuất khẩu, hàng thủy sản tỉ trọng không cao và giảm.

D. Trong cơ cấu sản lượng, thủy sản nuôi trồng chiếm tỉ trọng cao và tăng.

**Câu 7:** Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP PHÂN THEO NGÀNH Ở VIỆT NAM

(đơn vị: nghìn tỉ đồng)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | Tổng số | Chia ra | | |
| Trồng trọt | Chăn nuôi | Dịch vụ |
| 2000 | 129,1 | 101,0 | 24,9 | 3,2 |
| 2005 | 183,2 | 134,7 | 45,1 | 3,4 |
| 2010 | 540,2 | 396,7 | 135,1 | 8,4 |
| 2013 | 751,8 | 534,5 | 200,6 | 16,7 |

Theo bảng số liệu, để thể hiện giá trị sản xuất ngành trồng trọt và tỉ trọng giá trị sản xuất ngành trồng trọt trong tống giá trị sản xuất ngành nông nghiệp của nước ta giai đoạn 2000 – 2013, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

A. Miền. B. Tròn. C. Đường. D. Kết hợp.

**Câu 8:** Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN VÀ GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2015

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng sản lượng**  *(nghìn tấn)* | **Sản lượng nuôi trồng**  *(nghìn tấn)* | **Giá trị xuất khẩu**  *(triệu đô la Mỹ)* |
| 2010 | 5 143 | 2 728 | 5 017 |
| 2013 | 6 020 | 3 216 | 6 693 |
| 2014 | 6 333 | 3 413 | 7 825 |
| 2015 | 6 582 | 3 532 | 6 569 |

Để thể hiện sản lượng và giá trị xuất khẩu thủy sản của nước ta, giai đoạn 2010 - 2015 theo bảng số liệu, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. Đường. | B. Miền. | C. Kết hợp. | D. Cột. |

**Câu 9:**  Cho bảng số liệu:

**Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc phân theo thành phần kinh tế nước ta,**

**giai đoạn 2005-2015 *(Đơn vị: nghìn người)***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số** | **Kinh tế**  **nhà nước** | **Kinh tế ngoài nhà nước** | **Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài** |
| 2005 | 42775 | 4967 | 36695 | 1113 |
| 2008 | 46461 | 5059 | 39707 | 1695 |
| 2013 | 52208 | 5330 | 45092 | 1786 |
| 2015 | 52841 | 5186 | 45451 | 2204 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)*

Để thể hiện quy mô và cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc phân theo thành phần kinh tế nước ta năm 2005 và năm 2015, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A.** Cột chồng. **B.** Tròn. **C.** Miền. **D.** Đường.

**Câu 10:** Cho bảng số liệu**:**

**QUY MÔ VÀ CƠ CẤU GDP NƯỚC TA PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ**

**GIAI ĐOẠN 2000 – 2014**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | Tổng số  *(tỉ đồng)* | Cơ cấu (%) | | |
| Nông – lâm – thủy sản | Công nghiệp – xây dựng | Dịch vụ |
| 2000 | 441646 | 24,5 | 36,7 | 38,8 |
| 2014 | 3937856 | 17,7 | 33,2 | 39,1 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2015, Nhà xuất bản Thống kê, 2016)*

Theo bảng số liệu, để thể hiện sự thay đổi quy mô và cơ cấu GDP nước ta phân khu vực kinh tế năm 2000 và 2014, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

A. Biểu đồ cột chồng B. Biểu đồ miền

C. Biểu đồ tròn D. Biểu đồ kết hợp

**Câu 11 :** Cho bảng số liệu:

**DIỆN TÍCH CÂY CÔNG NGHIỆP NƯỚC TA GIAI, ĐOẠN 2005 – 2015**

*(Đơn vị: nghìn ha)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2010** | **2012** | **2015** |
| Tổng diện tích | 2495,1 | 2808,1 | 2952,7 | 2827,3 |
| Cây hàng năm | 861,5 | 797,6 | 729,9 | 676,8 |
| Cây lâu năm | 1633,6 | 2010,5 | 2222,8 | 2150,5 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2015, Nhà xuất bản Thống kê, 2016)*

Nhận xét nào sau đây đúng với cơ cấu diện tích cây công nghiệp nước ta, giai đoạn 2005 - 2015 theo bảng số liệu trên?

A. Tỉ trọng cây hàng năm lớn hơn cây lâu năm.

C. Tỉ trọng cây hàng năm ngày càng tăng.

B. Tỉ trọng cây lâu năm nhỏ hơn cây hàng năm.

D. Tỉ trọng diện tích cây lâu năm ngày càng tăng.

**Câu 12:** Cho vào bảng số liệu:

**SẢN LƯỢNG MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP CỦA NƯỚC TA**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Năm | Than (triệu tấn) | Dầu thô (triệu tấn) | Điện (tỉ kWh) |
| 2000 | 11,6 | 16,3 | 26,7 |
| 2005 | 34,1 | 18,5 | 52,1 |
| 2007 | 42,5 | 15,9 | 58,5 |
| ​2015 | 41,5 | 18,7 | 157,9 |

Dạng biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng than, dầu thô, điện của nước ta giai đoạn 2000-2015 là

A. biểu đồ đường. B. biểu đồ cột. C. biểu đồ miền. D. biểu đồ kết hợp.

**Câu 13:** Cho bảng số liệu:

**DÂN SỐ, SẢN LƯỢNG LÚA VÀ BÌNH QUÂN SẢN LƯỢNG LÚA THEO ĐẦU NGƯỜI Ở NƯỚC TA TRONG GIAI ĐOẠN 2000 – 2014**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Năm | Dân số (nghìn người) | Sản lượng lúa  (nghìn tấn) | Bình quân sản lượng lúa (kg/người) |
| 2000 | 77630,9 | 32529,5 | 419,0 |
| 2005 | 82392,1 | 35832,9 | 434,9 |
| 2010 | 86947,4 | 40005,6 | 460,1 |
| 2012 | 88809,3 | 43737,8 | 492,5 |
| 2014 | 90728,9 | 44974,6 | 495,7 |

Để thể hiện tốc độ tăng trưởng dân số, sản lượng lúa và bình quân sản lượng lúa theo đầu người ở nước ta trong giai đoạn 2000 – 2014, biểu đồ thích hợp nhất là

A. biểu đồ kết hợp B. biểu đồ đường. C. biểu đồ tròn D. biểu đồ miền

**Câu 14:** Dựa vào bảng số liệu:

**SỐ LƯỢNG KHÁCH DU LỊCH CỦA NƯỚC TA QUA CÁC NĂM** (*triệu lượt khách)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1995** | **2005** | **2015** |
| **Khách nội địa** | 5,5 | 16,0 | 57,0 |
| **Khách quốc tế** | 1,4 | 3,5 | 7,9 |

Biểu đồ thích hợp thể hiện qui mô và cơ cấu lượng khách du lịch của nước ta năm 1995, 2005, 2015 là

A. biểu đồ tròn. B. biểu đồ cột ghép. C. biểu đồ kết hợp. D. biểu đồ miền.

**Câu 15:** Cho bảng số liệu:

**TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ NƯỚC TA,**

**THỜI KÌ 1990- 2009.** (đơn vị: tỉ đồng)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Nông - lâm - ngư nghiệp** | **Công nghiệp - xây dựng** | **Dịch vụ** |
| 1990 | 42 003 | 33 221 | 56 704 |
| 1997 | 55 895 | 75 474 | 99 895 |
| 2005 | 76 905 | 157 808 | 158 276 |
| 2009 | 88 168 | 214 799 | 213 601 |

*(Nguồn niên giám thống kê Việt Nam 2010, NXB Thống kê,2011)*

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự thay đổi cơ cấu tổng sản phẩm trong nước (GDP) phân theo khu vực kinh tế của nước ta thời kì 1990 – 2009 là

A. miền. B.tròn.C.đường. D. cột chồng.

**Câu 16:** Cho bảng số liệu:

**DOANH THU TỪ DU LỊCH VÀ SỐ KHÁCH DU LỊCH CỦA NƯỚC TA PHÂN THEO CƠ SỞ PHỤC VỤ NĂM 2005 VÀ NĂM 2014**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cơ sở** | **Doanh thu ( tỷ đồng)** | | **Số khách ( nghìn lượt người)** | |
| **2005** | **2014** | **2005** | **2014** |
| Cơ sở lưu trú | 9.932,1 | 39.047,5 | 26.905,1 | 100.441,5 |
| Cơ sở lữ hành | 4.761,2 | 27.799,4 | 5.433,9 | 11.305,9 |

Theo bảng trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng** về doanh thu và số khách du lịch của nước ta năm 2005 và năm 2014?

A. Doanh thu và số khách tăng ở cơ sở lưu trú.

B. Số khách ở cơ sở lữ hành tăng nhanh hơn cơ sở lưu trú.

C. Doanh thu ở cơ sở lữ hành luôn thấp hơn cơ sở lưu trú.

D**.** Doanh thu và số khách tăng ở cơ sở lữ hành.

**Câu 17:** Cho bảng số liệu:

**DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG MỘT SỐ CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2000 – 2013** ( Đơn vị: Nghìn ha)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2009** | **2010** | **2013** |
| Cây cao su | 412,0 | 482,7 | 677,7 | 748,7 | 958,8 |
| Cây chè | 87,7 | 122,5 | 127,1 | 129,9 | 129,8 |
| Cây cà phê | 561,9 | 497,4 | 538,5 | 554,8 | 637,0 |

Để thể hiện tốc độ tăng trưởng diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm của nước ta giai đoạn 2000 - 2013, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

A. Biểu đồ đường. B. Biểu đồ cột. C. Biểu đồ miền. D. Biểu đồ kết hợp.

**Câu 18:** Cho bảng số liệu:

**DÂN SỐ VÀ SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1999 - 2013**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1999 | 2003 | 2005 | 2009 | 2013 |
| Dân số (triệu người) | 76,6 | 80,5 | 83,1 | 85,8 | 89,7 |
| Sản lượng (triệu tấn) | 33,2 | 37,7 | 39,6 | 43,3 | 49,3 |

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tốc độ tăng trưởng của dân số, sản lượng lương thực và sản lượng lương thực bình quân theo đầu người của nước ta

A. biểu đồ đường. B. biểu đồ miền C. biểu đồ hình cột. D. biểu đồ kết hợp.

**Câu 19:** Cho bảng số liệu:

**DÂN SỐ VÀ TỈ LỆ GIA TĂNG DÂN SỐ TỰ NHIÊN CỦA NƯỚC TA**

**QUA CÁC NĂM**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Năm*** | **1970** | **1976** | **1979** | **1989** | **1999** | **2009** | **2014** |
| **Dân số**  *(triệu người)* | 41,1 | 49,2 | 52,7 | 64,4 | 76,3 | 86,0 | 90,7 |
| **Tỉ lệ gia tăng dân số***(%)* | 3,94 | 3,00 | 2,16 | 2,1 | 1,51 | 1,06 | 1,08 |

Để thể hiện dân số và tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của nước ta qua các năm, dạng biểu đồ nào dưới đây thích hợp nhất?

A. Biểu đồ tròn. B. Biểu đồ đường. C. Biểu đồ cột. D. Biểu đồ kết hợp.

**Câu 20**: Cho bảng số liệu:

**SỰ BIẾN ĐỘNG DIỆN TÍCH VÀ ĐỘ CHE PHỦ RỪNG CỦA NƯỚC TA**

**GIAI ĐOẠN 1943 - 2012**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1943** | **1983** | **2005** | **2012** |
| - Tổng diện tích rừng *(Triệu ha)* | 14,3 | 7,2 | 12,7 | 13,7 |
| Rừng tự nhiên *(Triệu ha)* | 14,3 | 6,8 | 10,2 | 10,3 |
| Rừng trồng *(Triệu ha)* | 0,0 | 0,4 | 2,5 | 3,4 |
| - Độ che phủ (%) | 43,2 | 21,7 | 38,3 | 41,6 |

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây ***không đúng*** về diện tích và tỉ lệ độ che phủ rừng nước ta giai đoạn 1943 - 2012?

A. Diện tích rừng và độ che phủ rừng nước ta có sự biến động.

B. Tỉ lệ độ che phủ rừng nước ta biến động theo diện tích rừng.

C. Diện tích rừng trồng nước ta liên tục tăng .

D. Diện tích rừng tự nhiên tăng nhanh hơn rừng trồng

**Câu 21** Cho bảng số liệu:

**DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LÚA CỦA CẢ NƯỚC, ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Vùng | Diện tích (nghìn ha) | | Sản lượng (nghìn tấn) | |
| 2000 | 2014 | 2000 | 2014 |
| Đồng bằng sông Hồng | 1212,6 | 1079,6 | 6586,6 | 6548,5 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 3945,8 | 4249,5 | 16702,7 | 25245,6 |
| Cả nước | 7666,3 | 7816,2 | 32529,5 | 44974,6 |

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2015, Nhà xuất bản Thống kê, 2016)

Theo bảng số liệu trên, năng suất lúa của đồng bằng sông Hồng năm 2014 là:

A. 59,4 tạ/ha B. 60,7 tạ/ha C. 57,5 tạ/ha D. 6,1 tạ/ha

**Câu 22:** Cho bảng số liệu

**sản lượng cà phê nhân và khối lượng cà phê xuất khẩu qua các năm.**

**Đơn vị : Nghìn tấn**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 1980 | 1985 | 1990 | 1995 | 2000 | 2005 |
| Sản lượng cà phê nhân | 8,4 | 12,3 | 92 | 218 | 802,5 | 752,1 |
| Khối lượng xuất khẩu | 4,0 | 9,2 | 89,6 | 248,1 | 733,9 | 912,7 |

Năm 2005 sản lượng cà phê nhân chỉ đạt 752,1 nghìn tấn, nhưng khối lượng xuất khẩu lại là: 912,7nghìn tấn là do:

A. Sản lượng cà phê giảm đi

B. Giá cà phê xuất khẩu giảm.

C.Giá cà phê xuất khẩu tăng.

D.Lượng cà phê lưu trong kho từ vụ thu hoạch trước đó.

**Câu 23:** Dựa vào bảng số liệu sau

**Một số chỉ số về nhiệt độ của Hà Nội và TP Hồ Chí Minh** ( *Đơn vị : độ C)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Địa điểm | Nhiệt độ trung bình năm | Nhiệt độ trung bình tháng I | Nhiệt độ trung bình tháng VII |
| Hà Nội | 23,5 | 16,4 | 28,9 |
| TP Hồ Chí Minh | 27,1 | 25,8 | 28,9 |

Phát biểu nào sau đây ***không đúng*** với bảng số liệu trên?

A.Biên độ nhiệt độ ở Hà Nội thấp, biên độ nhiệt ở TP Hồ Chí Minh cao.

B.Hà Nội có nhiệt độ trung bình tháng I thấp do ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc.

C.TP Hồ Chí Minh có khí hậu cận xích đạo gió mùa nóng quanh năm.

D.Hà Nội có nhiệt độ trung bình năm thấp hơn TP Hồ Chí Minh.

**Câu 24:** Cho bảng số liệu:

**DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG PHÂN THEO NHÓM CÂY CỦA NƯỚC TA**

**QUA CÁC NĂM** *(Đơn vị: nghìn ha)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm  Các nhóm cây | 1990 | 2000 | 2010 | 2014 |
| Tổng số | 9 040,0 | 12 644,3 | 14 061,1 | 14 804,1 |
| - Cây lương thực | 6 474,6 | 8 399,1 | 8 615,9 | 8 992,3 |
| - Cây công nghiệp | 1 199,3 | 2 229,4 | 2 808,1 | 2 844,6 |
| - Cây thực phẩm, cây ăn quả, cây khác | 1 366,1 | 2 015,8 | 2 637,1 | 2 967,2 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB thống kê, 2017)*

Nhận xét nào sau đây là đúng từ bảng số liệu trên?

A. Tổng diện tích cây công nghiệp có xu hướng giảm.

B. Nhóm cây lương thực có diện tích tăng ít nhất.

C.Nhóm cây công nghiệp có tốc độ tăng nhanh nhất.

D. Nhóm cây thực phẩm, cây ăn quả, cây khác chiếm tỉ trọng lớn nhất.

**Câu 25:** Cho bảng số liệu:

**DIỆN TÍCH CÂY CÔNG NGHIỆP NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2005 - 2015**

(Đơn vị: nghìn ha)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2010** | **2012** | **2015** |
| Tổng diện tích | 2495,1 | 2808,1 | 2952,7 | 2827,3 |
| Cây công nghiệp hàng năm | 861,5 | 797,6 | 729,9 | 676,8 |
| Cây công nghiệp lâu năm | 1633,6 | 2010,5 | 2222,8 | 2150,5 |

Để thể hiện diện tích cây công nghiệp ở nước ta giai đoạn 2005 - 2015, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

A. Miền. B. Đường. C. Kết hợp. D. Cột.

**Câu 26:** Cho bảng số liệu sau

**GDP theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế ở nước ta**

(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thành phần** | **2005** | **2010** | **2014** |
| Kinh tế nhà nhước | 343,9 | 722,0 | 1255,0 |
| Kinh tế ngoài nhà nước | 431,5 | 1054,1 | 1891,6 |
| Kinh tế vốn đầu tư nước ngoài | 138,6 | 381,7 | 791,3 |
| Tổng số | 914,0 | 2157,8 | 3937,9 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2015, Nhà xuất bản Thống Kê, 2016)*

Để thể hiện sự thay đổi quy mô và cơ cấu GDP phân theo thành phần kinh tế nước ta qua các năm thì biểu đồ nào thích hợp nhất?

A. Đường B. Miền C. Tròn D. Cột

**Câu 27:** Cho bảng số liệu

**Số lượt hành khách vận chuyển phân theo ngành vận tải**

(đơn vị: triệu lượt)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | Đường sắt | Đường bộ | Đường thủy | Đường hàng không |
| 2005 | 12,5 | 1173.4 | 156.9 | 6,5 |
| 2007 | 11,6 | 1473 | 144.5 | 8,9 |
| 2010 | 11,2 | 2132.3 | 157.5 | 14,2 |
| 2012 | 12,2 | 2504.3 | 145 | 15,0 |
| 2014 | 12,0 | 2863.5 | 156.9 | 24,4 |

Hãy cho biết biểu đồ nào sau đây thể hiện **thích hợp nhất** về tốc độ tăng trưởng hành khách vận chuyển phân theo ngành vận tải

A. Biểu đồ đường B. Biểu đồ kết hợp C. Biểu đồ cột D. Biểu đồ miền

**Câu 28:** Cho bảng số liệu:

**SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NƯỚC TA NĂM 2005 VÀ 2015**

(Đơn vị: nghìn tấn)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2015** |
| Khai thác | 1987,9 | 3036,4 |
| Nuôi trồng | 1478,9 | 3513,3 |

*(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2015, NXB Thống kê, 2016)*

Để vẽ biểu đồ tròn thể hiện qui mô và cơ cấu sản lượng thủy sản nước ta năm 2005 và 2015 thì bán kính của đường tròn năm 2015 gấp bao nhiêu lần bán kính đường tròn năm 2005?

**A.** 1,5 **B.** 2,4 **C.** 1,4 **D.** 1,9

**Câu 29:**  Cho bảng số liệu:

**Lao động phân theo các thành phần kinh tế ở nước ta năm 2005 và 2014**

***(đơn vị: nghìn người)***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Năm  Thành phần kinh tế | 2005 | 2014 |
| Tổng số | 42 774,9 | 52 744,5 |
| Nhà nước | 4 967,4 | 5 473,5 |
| Ngoài Nhà nước | 36 694,7 | 45 214,4 |
| Có vốn đầu tư nước ngoài | 1 112,8 | 2 056,6 |

Nhận xét nào **không** đúng từ bảng số liệu về cơ cấu lao động phân theo thành phần kinh tế nước ta năm 2005 và 2014?

A. Lao động ở tất cả các thành phần kinh tế nước ta đều tăng.

B. Lao động tham gia chủ yếu ở khu vực kinh tế ngoài Nhà nước.

C.Lao động khu vực Nhà nước luôn thấp nhất và giảm về tỉ trọng.

D. Lao động khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 943,8 nghìn người.

**Câu 30:** Cho bảng số liệu:

**Tình hình phát triển ngành thủy sản nước ta, năm 2010 và 2016**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | **Sản lượng thủy sản**  *(nghìn tấn)* | | **Trị giá xuất khẩu**  *(triệu đô la Mỹ)* | | | **Tổng số** | |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **Khai thác** | | | **Nuôi trồng** | | | | **Tổng số** | **Biển** | **Nội địa** | **Tổng số** | **Biển** | **Nội địa** | | **Hàng**  **thủy sản** | **Cả nước** | | | | | | | | | |
| 2010 | 5142,7 | 2414,4 | 2220,0 | 194,4 | 2728,3 | 163,9 | 2564,4 | 5016,9 | 72236,7 |
| 2016 | 6803,9 | 3163,3 | 2973,6 | 189,7 | 3640,6 | 284,5 | 3356,1 | 7047,7 | 176580,8 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)*

Nhận xét nào sau đây **không** đúng với bảng số liệu trên?

A. Cơ cấu sản lượng khai thác và nuôi trồng, tỉ trọng sản lượng từ biển luôn cao.

B. Trong cơ cấu sản lượng nuôi trồng, tỉ trọng nuôi trồng nội địa cao và giảm.

C. Trong cơ cấu giá trị xuất khẩu, hàng thủy sản tỉ trọng không cao và giảm.

D. Trong cơ cấu sản lượng, thủy sản nuôi trồng chiếm tỉ trọng cao và tăng.

**Câu 31**. Cho bảng số liệu

**Giá trị xuất – nhập khẩu hàng hóa của nước ta giai đoạn 2000 – 2014**

(Đơn vị: tỉ USD)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số** | **Xuất khẩu** | **Nhập khẩu** |
| 2000 | 30,1 | 14,5 | 15,6 |
| 2005 | 69,2 | 32,4 | 36,8 |
| 2010 | 157,0 | 72,2 | 84,8 |
| 2014 | 298,0 | 150,2 | 147,8 |

Từ số liệu ở bảng trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng** về giá trị xuất – nhập khẩu của nước ta trong giai đoạn 2000 – 2014?

A. Tốc độ tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu hàng hóa cao hơn so với tổng giá trị kim ngạch cũng như giá trị kim ngạch nhập khẩu.

B. Về cán cân ngoại thương, nước ta luôn ở trong tình trạng nhập siêu.

C. Mức tăng giá trị kim ngạch xuất khẩu bình quân năm có xu hướng tăng nhanh trong giai đoạn gần đây.

D. So với các năm còn lại, năm 2010 có giá trị nhập siêu lớn nhất.

**Câu 32:** Cho bảng số liệu sau:

**SẢN LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THUỶ SẢN CỦA NƯỚC TA**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2007** | **2009** | **2010** |
| Sản lượng *(nghìn tấn*) | 3 467 | 4 200 | 4 870 | 5 128 |
| - Khai thác | 1 988 | 2 075 | 2 280 | 2 421 |
| - Nuôi trồng | 1 479 | 2 125 | 2 590 | 2 707 |
| Giá trị sản xuất *(tỉ đồng, giá so sánh 1994)* | 38 784 | 47 014 | 53 654 | 56 966 |

Biểu đồ thích hợp nhất với bảng số liệu trên là biểu đồ gì?

A. Cột đơn, đường.      B. Cột ghép, đường. C. Cột chồng, tròn    D. Cột chồng, đường.

**Câu 33:**  Cho bảng số liệu:

**DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LÚA CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 – 2015**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 2010 | 2012 | 2014 | 2015 |
| Diện tích *(Nghìn ha)* | 7489,4 | 7761,2 | 7816,2 | 7830,6 |
| Sản lượng *(Nghìn tấn)* | 40005,6 | 43737,8 | 44 974,6 | 45 105,5 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)*

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây đúng về tốc độ gia tăng diện tích và sản lượng lúa của nước ta, giai đoạn 2010-2015?

A. Sản lượng và diện tích tăng bằng nhau.

B. Diện tích tăng chậm hơn sản lượng.

C. Sản lượng tăng chậm hơn diện tích.

D. Diện tích và sản lượng có nhiều biến động

**Câu 34:** Cho bảng số liệu:

**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP CỦA VIỆT NAM, GIAI ĐOẠN 2000 – 2013**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Giá trị sản xuất**  **Năm** | **Trồng và nuôi rừng** | **Khai thác và chế biến lâm sản** | **Dịch vụ lâm nghiệp** |
| 2000 | 1 131,5 | 6 235,4 | 307,0 |
| 2005 | 1 403,5 | 7 550,3 | 542,4 |
| 2010 | 2 711,1 | 14 948,0 | 1 055,6 |
| 2013 | 2 949,4 | 24 555,5 | 1 538,2 |

Để thể hiện tốc độ tăng trưởng gía trị sản xuất lâm nghiệp của nước ta thời kì 2000 – 2013, dạng biểu đồ nào thích hợp nhất?

**A.** Biểu đồ miền **B.** Biểu đồ tròn **C.** Biểu đồ cột **D.** Biểu đồ đường

**Câu 35:**  Cho bảng số liệu:

**Nhiệt độ trung bình tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh**

*(Đơn vị:0C)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tháng | I | II | III | IV | V | VI | VII | VIII | IX | X | XI | XII |
| Hà Nội | 16,4 | 17,0 | 20,2 | 23,7 | 27,3 | 28,8 | 28,9 | 28,2 | 27,2 | 24,6 | 21,4 | 18,2 |
| TP. Hồ Chí Minh | 25,8 | 26,7 | 27,9 | 28,9 | 28,3 | 27,5 | 27,1 | 27,1 | 26,8 | 26,7 | 26,4 | 25,7 |

Nhận xét nào sau đây “không đúng” với bảng  số liệu trên?

A. Tháng có nhiệt độ cao nhất của Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh không giống nhau.

B. Hà Nội có biên độ nhiệt năm cao hơn TP. Hồ Chí Minh.

C. Nhiệt độ trung bình năm Hà Nội cao hơn TP. Hồ Chí Minh.

D**.** Hà Nội có nền nhiệt độ thấp hơn TP. Hồ Chí Minh.

**Câu 36:** Cho bảng số liệu:

**Dân số và sản lượng lúa của nước ta giai đoạn 1981  - 2015**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1981** | **1990** | **1996** | **1999** | **2004** | **2015** |
| Số dân (triệu người) | 54,9 | 66,2 | 75,4 | 76,3 | 82,0 | 91,7 |
| Sản lượng lúa (triệu tấn) | 12,4 | 19,2 | 26,4 | 31,4 | 35,8 | 45,2 |

Sản lượng lúa bình quân theo đầu người năm 2015 là

A. 492,95 kg/người. B. 346,45 kg/người. C. 436,65 kg/người. D. 312,5 kg/người.

**Câu 37:** Cho bảng số liệu:

**Diện tích gieo trồng cây công nghiệp lâu năm của cả nước, trung du miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên năm 2013.** (Đơn vị: nghìn ha)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | *Cả nước* | *Trung du miền núi Bắc Bộ* | *Tây Nguyên* |
| Cây công nghiệp lâu năm | 2134,9 | 142,5 | 969,0 |
| Cà phê | 641,2 | 15,5 | 573,4 |
| Chè | 132,6 | 96,9 | 22,9 |
| Cao su | 978,9 | 30,0 | 259,0 |
| Cây khác | 382,2 | 0,0 | 113,7 |

Nếu bán kính biểu đồ thể hiện cơ cấu diện tích  công nghiệp lâu năm của Trung du và miền núi Bắc Bộ bằng 1 (đơn vị bán kính) thì bán kính biểu đồ của Tây Nguyên là

A. 1,9. B. 7,9. C. 2,6. D. 14,9.

**Câu 38:** Cho bảng số liệu:

**DIỆN TÍCH LÚA THEO MÙA VỤ Ở NƯỚC TA QUA CÁC NĂM**

*(Đơn vị: nghìn ha)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Lúa đông xuân** | **Lúa hè thu** | **Lúa mùa** |
| 2005 | 2 942,1 | 2 349,3 | 2 037,8 |
| 2010 | 3 085,9 | 2 436,0 | 1 967,5 |
| 2014 | 3 116,5 | 2 734,1 | 1 965,6 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2015, NXB Thống kê, 2016)*

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng về diện tích lúa theo mùa vụ ở nước ta qua các năm?

A. Lúa đông xuân tăng chậm hơn lúa hè thu. B. Lúa đông xuân và lúa hè thu đều tăng.

C. Lúa đông xuân tăng nhiều hơn lúa hè thu. D. Lúa đông xuân tăng, lúa mùa giảm liên tục.

**Câu 39:** Cho bảng số liệu:

**SỐ DÂN VÀ SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT NƯỚC TA**

**GIAI ĐOẠN 2005 - 2015**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2009** | **2013** | **2015** |
| Số dân *(triệu người)* | 82,4 | 86,0 | 89,8 | 91,7 |
| Sản lượng *(triệu tấn)* | 39,6 | 43,3 | 49,2 | 50,5 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê 2016, NXB Thống kê, 2017)*

Để thể hiện số dân và sản lượng lương thực có hạt ở nước ta giai đoạn 2005 - 2015, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

A. Tròn. B. Miền. C. Đường. D. Kết hợp.

**Câu 40:** Cho bảng số liệu:

**GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA MỘT SỐ**

**QUỐC GIA** *(Đơn vị: tỉ USD)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2011** | **2012** | **2013** | **2014** |
| Xin-ga-po | 471,1 | 554,2 | 566,7 | 579,0 | 577,7 |
| Thái Lan | 225,5 | 260,5 | 275,5 | 284,5 | 280,1 |
| Việt Nam | 79,7 | 105,6 | 124,1 | 142,7 | 161,3 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2015, NXB Thống kê, 2016)*

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng về giá trị xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số quốc gia giai đoạn 2010 - 2014?

A.Việt Nam tăng nhiều hơn Xin-ga-po. B. Các quốc gia đều có xu hướng tăng.

C. Thái Lan tăng ít hơn so với Việt Nam. D. Việt Nam tăng nhanh hơn Xin-ga-po.

**Câu 41:** Cho bảng số liệu:

**TÌNH HÌNH DÂN SỐ CỦA VIỆT NAM QUA CÁC NĂM *(Đơn vị: ‰)***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tỉ suất sinh thô** | **Tỉ suất tử thô** | **Tỉ lệ gia tăng tự nhiên** |
| 2004 | 19,2 | 5,4 | 13,8 |
| 2006 | 17,4 | 5,3 | 12,1 |
| 2010 | 16,7 | 5,3 | 11,4 |
| 2015 | 16,2 | 6,8 | 9,4 |

Nhận định nào sau đây **không** đúng với bảng số liệu trên?

A. Tỉ lệ gia tăng tự nhiên có xu hướng giảm do tỉ suất sinh thô giảm, tỉ suất tử thô tăng.

B. Tỉ suất tử thô có xu hướng tăng do xu hướng già hóa dân số.

C. Tỉ suất sinh thô có xu hướng giảm do thực hiện tốt chính sách dân số.

D. Tỉ suất tử thô có xu hướng tăng do chất lượng cuộc sống giảm.

**Câu 42 :** Cho bảng số liệu:

**TỔNG SỐ DÂN VÀ TỈ LỆ DÂN THÀNH THỊ NƯỚC TA**

**GIAI ĐOẠN 2005 – 2015**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2009** | **2011** | **2013** | **2015** |
|  |  |  |  |  |  |
| **Tổng số dân** *(nghìn người)* | 82392 | 86025 | 87860 | 89756 | 91714 |
|  |  |  |  |  |  |
| **Tỉ lệ dân thành thị** *(%)* | 27,1 | 29,7 | 31,5 | 32,2 | 33,9 |
|  |  |  |  |  |  |

*(Nguồn: Niên giám thống kê 2015, NXB Thống kê, 2016)*

Nhận xét nào sau đây đúng về tỉ lệ dân thành thị của nước ta giai đoạn 2005 – 2015?

A. Tỉ lệ dân thành thị của nước ta tăng không liên tục giai đoạn 2005 – 2015.

B. Tỉ lệ dân thành thị của nước ta rất cao và tăng liên tục giai đoạn 2005 – 2015.

C. Tỉ lệ dân thành thị từ năm 2005 đến 2015 tăng thêm 6,8%.

D. Tỉ lệ dân thành thị của nước ta giai đoạn gần đây có xu hƣớng giảm.